



## **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Thanh Lâm	Thành viên	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Phạm Đăng Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2019
Ông Phan Duy Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Bá Lương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2019
Ông Lee Ying Leong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Ngọc Sang	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Bích Vân	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Chung	Thành viên

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Việt Hùng	Giám đốc Chuỗi Cung ứng	
Ông Nguyễn Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Hoàng Văn Minh	Giám đốc Nhân sự	từ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thiên Trúc.

Ông Trần Việt Hùng được Tổng Giám đốc ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 001-UQ/AIG-2020 ngày 2 tháng 1 năm 2020.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Trần Việt Hùng  
Giám đốc Chuỗi Cung ứng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61417868/21163893-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Ernest Yoong Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2018-004-1

---

Lý Hồng Mỹ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4175-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

					VND	
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm		
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.084.064.268.715</b>	<b>2.603.843.551.879</b>		
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>					
111	1. Tiền	5	272.363.304.017	352.812.651.253		
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.849.988.949 175.513.315.068	83.351.574.828 269.461.076.425		
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	830.300.000.000 830.300.000.000	672.728.352.044 672.728.352.044		
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>					
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.065.978.799.866 864.191.903.546	722.362.465.769 628.501.225.457		
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	174.844.561.244	39.269.045.407		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.204.913.518	55.910.755.424		
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(4.262.578.442)	(1.318.560.519)		
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>					
141	1. Hàng tồn kho	9	883.164.102.708 887.287.328.068	839.679.272.546 840.727.560.267		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.123.225.360)	(1.048.287.721)		
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	32.258.062.124 6.692.166.662	16.260.810.267 5.056.903.339		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.351.004.871	10.523.799.951		
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	214.890.591	680.106.977		
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.180.546.186.033</b>	<b>732.708.140.730</b>		
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		16.753.959.101 3.071.080.000	6.490.396.041 -		
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	11	7.076.142.690	-		
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	6.606.736.411	6.490.396.041		
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>					
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	711.474.728.449 692.720.059.961	357.409.597.323 352.046.759.773		
222	Nguyên giá		960.242.772.812	558.258.534.813		
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(267.522.712.851)	(206.211.775.040)		
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	18.754.668.488	5.362.837.550		
228	Nguyên giá		22.409.534.144	7.199.457.545		
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.654.865.656)	(1.836.619.995)		
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	117.144.200.551 117.144.200.551	131.343.002.816 131.343.002.816		
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>					
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.500.000.000 2.500.000.000	1.000.000.000 1.000.000.000		
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>					
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	332.673.297.932 332.673.297.932	236.465.144.550 236.465.144.550		
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.264.610.454.748</b>	<b>3.336.551.692.609</b>		



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.387.897.345.573</b>	<b>938.731.903.223</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.271.901.351.946</b>	<b>846.400.908.286</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	526.904.512.500	404.459.782.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	37.876.895.882	5.262.092.851
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.195.584.850	26.815.755.848
314	4. Phải trả người lao động		82.824.035	155.171.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	82.944.436.990	53.951.209.222
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.832.814.946	7.222.674.332
320	7. Vay ngắn hạn	19	478.559.263.355	281.884.616.086
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		88.505.019.388	66.649.605.617
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>115.995.993.627</b>	<b>92.330.994.937</b>
338	1. Vay dài hạn	19	85.387.433.283	64.362.399.702
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	24.364.829.034	26.596.075.235
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		6.243.731.310	1.372.520.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.876.713.109.175</b>	<b>2.397.819.789.386</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.876.713.109.175</b>	<b>2.397.819.789.386</b>
411	1. Vốn cổ phần	20.1	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	174.000.000.000	174.000.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	1.506.871.469	-
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.1	234.350.581	295.025.640
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	18.643.325.197	8.909.000.306
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	492.582.461.741	63.980.919.221
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối năm trước		63.980.919.221	(668.742.967)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		428.601.542.520	64.649.662.188
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	483.733.120.187	444.621.864.219
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.264.610.454.748</b>	<b>3.336.551.692.609</b>



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Giám đốc Chuỗi Cung ứng

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

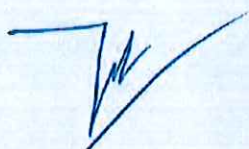
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.215.097.248.053	3.793.231.428.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(10.612.742.721)	(11.704.139.858)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.204.484.505.332	3.781.527.288.447
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(4.238.474.790.756)	(3.037.263.488.882)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		966.009.714.576	744.263.799.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	315.755.136.540	66.521.525.024
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(41.209.095.345) (37.414.748.656)	(24.423.863.400) (17.727.079.059)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(174.951.131.745)	(142.743.915.182)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(384.718.291.871)	(507.814.181.010)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		680.886.332.155	135.803.364.997
31	11. Thu nhập khác	26	8.557.571.882	138.572.572.591
32	12. Chi phí khác	26	(6.416.218.295)	(462.759.037)
40	13. Lợi nhuận khác	26	2.141.353.587	138.109.813.554
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		683.027.685.742	273.913.178.551
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(138.837.135.170)	(73.614.285.236)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	1.113.730.524	(178.540.587)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		545.304.281.096	200.120.352.728

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		465.166.154.224	93.399.156.961
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		80.138.126.872	106.721.195.767
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	2.574	570
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	2.574	570



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Giám đốc Chuỗi Cung ứng

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

12/1 x 2 = 2 10/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

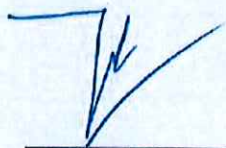
VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>683.027.685.742</b>	<b>273.913.178.551</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua giá rẻ)		128.621.720.602	194.724.701.892
03	Dự phòng		7.192.011.320	42.872.619
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22.2	(79.274.293)	(1.553.269.062)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(310.269.992.327)	(59.898.108.984)
06	Chi phí lãi vay	24	37.414.748.656	17.727.079.059
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>545.906.899.700</b>	<b>424.956.454.075</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(231.473.492.371)	17.990.503.616
10	Tăng hàng tồn kho		(97.225.118.945)	(426.928.324.316)
11	Tăng các khoản phải trả		172.723.788.720	76.312.889.606
12	Tăng chi phí trả trước		(143.844.668.131)	(15.901.297.609)
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.915.346.363)	(18.062.958.484)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(137.434.724.530)	(64.889.029.407)
			(11.598.964.320)	(4.216.094.981)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>61.138.373.760</b>	<b>(10.737.857.500)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(404.586.749.322)	(142.634.937.523)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		7.310.909.143	268.481.818
23	Tiền gửi ngân hàng và tiền chi cho vay		(187.175.419.167)	(126.658.211.107)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(76.549.444.767)	(1.479.854.724.130)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)			
27	Tiền thu lãi tiền gửi		349.310.759.890	-
			52.570.291.380	58.836.773.600
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(259.119.652.843)</b>	<b>(1.690.042.617.342)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu		49.746.986.983	1.874.243.133.596
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.816.038.624.549	1.264.679.343.951
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.741.940.979.780)	(1.165.815.585.875)
36	Cổ tức đã trả		(6.265.100.000)	(10.125.340.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		117.579.531.752	1.962.981.551.672
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(80.401.747.331)	262.201.076.830
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		352.812.651.253	90.001.280.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(47.599.905)	610.293.640
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	272.363.304.017	352.812.651.253



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Giám đốc Chuỗi Cung ứng

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 3, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, Số 10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 957 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 834).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, trong đó:

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")**

ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đăng ký tại Tầng 11, Tòa nhà Vinamilk, Số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, ACC cũng có các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Tỉnh Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Cần Thơ. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")**

AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFI (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")**

ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần APIS ("APIS")**

APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Lô số 18A VSIP II - A, Đường số 27, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore II - A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")**

AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

AIC là một công ty cổ phần được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AIC có trụ sở chính đăng ký tại Phòng số 4, Tầng 12, Tòa nhà Vinamilk Tower, số 10 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AIC là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 99,84% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIC (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 96,19% tỷ lệ sở hữu và 99,84% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd (ACC PTE)**

ACC PTE là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. ACC PTE có trụ sở chính đăng ký tại #08 - 03 Tòa nhà Cecil Court, số 138 Đường Cecil, Singapore. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ACC PTE là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 96,34% tỷ lệ chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ACC PTE (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết).

▶ **Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

AHS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AHS có trụ sở chính đăng ký tại Xóm 12, Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 65,00% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

Công ty có 7 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

▶ **Công ty Cổ phần ARC Bình Dương ("ARC")**

ARC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702831258 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 11 năm 2019. ARC có trụ sở chính đăng ký tại Lô G7, Đường số 6, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ARC là dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật); vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty nắm giữ 98,31% tỷ lệ sở hữu và 98,46% quyền biểu quyết trong ARC.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký Chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả, theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4 được Nhóm Công ty ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con hoạt động ở nước ngoài**

Báo cáo tài chính của ACC PTE được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Nhóm công ty. Báo cáo chuyển đổi của ACC PTE được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán năm.

Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.180 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong năm tài chính. Tỷ giá thực tế bình quân trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.228 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dứa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Điều Hành giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Điều Hành cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**4.1 Mua Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")**

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 4.420.000 cổ phiếu của AHS với tổng giá phí là 105.005.902.488 VND, tương đương 65% tỷ lệ sở hữu trong AHS. Theo đó, AHS đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty tại ngày này.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của AHS tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Giá trị hợp lý  
ghi nhận tại ngày mua  
VND

<b>Tài sản</b>	
Tài sản cố định hữu hình	172.206.268.113
Tài sản cố định vô hình	16.185.864.748
Tài sản dài hạn khác	215.357.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.356.457.721
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.295.972.138
Hàng tồn kho	4.412.288.084
Tài sản ngắn hạn khác	63.079.068.067
	<b>287.751.275.942</b>
<b>Nợ phải trả</b>	
Nợ ngắn hạn	61.198.688.178
Vay ngắn hạn	100.072.036.081
Vay dài hạn	43.530.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	4.125.840.552
Nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại	1.424.043.787
	<b>210.350.608.598</b>
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>77.400.667.344</b>
Cổ đông không kiểm soát	27.090.233.570
<b>Tổng tài sản thuần được hợp nhất, 65%</b>	<b>50.310.433.774</b>
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	54.695.468.714
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<b>105.005.902.488</b>

Kể từ ngày hợp nhất, AHS đã đóng góp 26.147.057.876 VND vào lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty.

**4.2 Chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Sản xuất Hương Liệu Éch Vàng ("GF")**

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, Nhóm Công ty hoàn tất chuyển nhượng 3.901.210 cổ phần, tương đương với 51,6% tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong GF theo Quyết định của Hội đồng Quản trị của ACC ngày 26 tháng 4 năm 2019 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21 tháng 8 năm 2019 cho bên thứ ba. Theo đó, GF không còn là công ty con của Nhóm Công ty từ ngày này và số tiền lãi 246.212.843.211 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)**

**4.3 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC")**

Vào ngày 4 tháng 12 năm 2019, Công ty mua 4.493.000 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết trong AIC tương đương với 99,84% tỷ lệ sở hữu từ ACC. Theo đó, AIC từ công ty con sở hữu gián tiếp trở thành công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Ảnh hưởng do các thay đổi tỷ lệ sở hữu trong AIC phát sinh từ nghiệp vụ trên đây được hạch toán tăng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 2.368.807.998 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.737.988.035	2.208.552.233
Tiền gửi ngân hàng	93.112.000.914	81.143.022.595
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>175.513.315.068</u>	<u>269.461.076.425</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>272.363.304.017</u></b>	<b><u>352.812.651.253</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc trên sáu tháng nhưng dưới mười hai tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,0%/năm đến 8,3%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	654.784.638.649	486.107.855.228
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	108.923.022.257	38.956.846.896
Các khách hàng khác	545.861.616.392	447.151.008.332
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>209.407.264.897</u>	<u>142.393.370.229</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>864.191.903.546</u></b>	<b><u>628.501.225.457</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(4.262.578.442)</u>	<u>(1.318.560.519)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b><u>859.929.325.104</u></b>	<b><u>627.182.664.938</u></b>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	173.651.749.844	39.269.045.407
Gea Processs Engineering Pte. Ltd.	56.069.090.837	-
Công ty TNHH Phú An Thành - Long An	28.372.911.554	-
Công ty TNHH Patkol Public	20.047.200.968	-
Công ty Cổ phần Đại Nam	-	18.396.938.784
Các người bán khác	69.162.546.485	20.872.106.623
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.192.811.400	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>174.844.561.244</b>	<b>39.269.045.407</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.204.913.518</b>	<b>55.910.755.424</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.529.120.258	12.874.555.950
Tạm ứng cho nhân viên	6.999.289.994	9.224.889.621
Kỳ quỹ	4.158.472.996	7.041.762.565
Tạm ứng mua cổ phần	-	25.000.000.000
Khác	1.518.030.270	1.769.547.288
<b>Dài hạn</b>	<b>6.606.736.411</b>	<b>6.490.396.041</b>
Kỳ quỹ dài hạn	6.606.736.411	6.362.911.481
Khác	-	127.484.560
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.811.649.929</b>	<b>62.401.151.465</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	35.860.810.349	60.686.695.255
<i>Phải thu bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	1.950.839.580	1.714.456.210

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	512.253.529.927	425.051.907.267
Hàng đang đi trên đường	188.478.793.467	219.339.915.235
Thành phẩm	101.275.530.000	127.535.780.195
Nguyên vật liệu	49.519.073.938	54.549.950.972
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.693.343.113	2.305.895.924
Công cụ, dụng cụ	9.641.384.374	7.442.662.348
Hàng gửi đi bán	3.425.673.249	4.501.448.326
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>887.287.328.068</b>	<b>840.727.560.267</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.123.225.360)	(1.048.287.721)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>883.164.102.708</b>	<b>839.679.272.546</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Nhóm Công ty đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.048.287.721	-
Tăng do mua công ty con	-	1.172.292.804
Giảm do thanh lý công ty con	(84.215.879)	-
Dự phòng trích lập trong năm	4.123.225.360	676.872.363
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(964.071.842)	(800.877.446)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>4.123.225.360</u></b>	<b><u>1.048.287.721</u></b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.692.166.662</b>	<b>5.056.903.339</b>
Phí bảo hiểm	2.213.180.139	329.826.129
Công cụ, dụng cụ	702.197.111	2.050.846.488
Chi phí thuê văn phòng	306.768.000	239.868.810
Khác	3.470.021.412	2.436.361.912
<b>Dài hạn</b>	<b>332.673.297.932</b>	<b>236.465.144.550</b>
Tiền thuê đất	315.445.916.088	222.290.810.140
Chi phí cải tạo văn phòng và nâng cấp thiết bị	4.241.705.983	7.917.518.719
Công cụ, dụng cụ	2.985.904.093	3.100.893.819
Khác	9.999.771.768	3.155.921.872
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>339.365.464.594</u></b>	<b><u>241.522.047.889</u></b>

**11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

Đây là khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH T&T Vina theo Hợp đồng số 05/HĐKT/HS-TT/2017 ngày 15 tháng 6 năm 2017.

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						VND
Số đầu năm	238.516.080.300	207.811.842.509	95.798.721.616	15.960.211.852	171.678.536	558.258.534.813
Mua mới	53.913.012.772	72.248.859.868	16.628.581.917	8.136.135.281	-	150.926.589.838
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	769.148.537	142.845.083.655	42.943.364	471.443.639	-	144.128.619.195
Tặng do mua công ty con	101.627.444.628	76.435.503.359	13.243.828.148	735.206.267	12.435.832.973	204.477.815.375
Giảm do thanh lý công ty con	(31.184.644.549)	(47.453.189.200)	(8.529.395.616)	(887.205.793)	-	(88.054.435.148)
Thanh lý	(4.430.053.586)	(30.000.000)	(1.773.081.818)	-	-	(6.233.135.404)
Tặng (giảm) khác	(5.641.217.577)	4.067.416.493	(2.148.383.676)	(1.132.113.182)	1.593.082.085	(3.261.215.857)
Số cuối năm	353.569.770.525	455.925.516.684	113.263.213.935	23.283.678.074	14.200.593.594	960.242.772.812
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	4.892.151.681	9.760.479.406	27.982.576.448	2.691.570.227	171.678.536	45.498.456.298
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	(41.818.880.017)	(102.236.713.976)	(55.819.431.495)	(6.165.071.016)	(171.678.536)	(206.211.775.040)
Khấu hao trong năm	(17.912.128.469)	(38.746.135.938)	(13.407.777.263)	(2.441.689.451)	(915.875.672)	(73.423.606.793)
Tặng do mua công ty con	(12.117.959.696)	(14.120.247.089)	(2.745.384.589)	(229.882.950)	(3.058.072.938)	(32.271.547.262)
Giảm do thanh lý công ty con	12.610.926.727	22.496.602.960	4.782.157.425	800.206.286	-	40.689.893.398
Thanh lý	1.741.462.292	9.166.663	1.751.604.265	-	-	3.502.233.220
Tặng (giảm) khác	(118.051.459)	(246.412.054)	233.905.523	131.547.581	191.100.035	192.089.626
Số cuối năm	(57.614.630.622)	(132.843.739.434)	(65.204.926.134)	(7.904.889.550)	(3.954.527.111)	(267.522.712.851)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	196.697.200.283	105.575.128.533	39.979.290.121	9.795.140.836	-	352.046.759.773
Số cuối năm	295.955.139.903	323.081.777.250	48.058.287.801	15.378.788.524	10.246.066.483	692.720.059.961
<b>Trong đó:</b>						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 19)	144.300.752.188	265.878.422.515	16.579.526.231	1.098.578.779	-	427.857.279.713

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính	VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	3.451.964.892		3.747.492.653	7.199.457.545
Mua mới	-		400.000.000	400.000.000
Tăng do mua công ty con	16.957.211.017		-	16.957.211.017
Thanh lý	(570.000.000)		-	(570.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con	(1.577.134.418)		-	(1.577.134.418)
Số cuối năm	18.262.041.491		4.147.492.653	22.409.534.144
<b>Trong đó:</b>				
Đã hao mòn hết	-		91.575.232	91.575.232
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	(192.012.435)		(1.644.607.560)	(1.836.619.995)
Hao mòn trong năm	(372.786.816)		(887.681.480)	(1.260.468.296)
Tăng do mua công ty con	(771.346.269)		-	(771.346.269)
Giảm do thanh lý công ty con	269.175.047		-	269.175.047
Tăng khác	(55.606.143)		-	(55.606.143)
Số cuối năm	(1.122.576.616)		(2.532.289.040)	(3.654.865.656)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	3.259.952.457		2.102.885.093	5.362.837.550
Số cuối năm	17.139.464.875		1.615.203.613	18.754.668.488

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng nhà máy mới (*)	72.204.843.819	-
Mua sắm tài sản	44.333.329.459	130.103.200.602
Phát triển phần mềm	-	633.774.941
Khác	606.027.273	606.027.273
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.144.200.551</b>	<b>131.343.002.816</b>

(\*) Chi phí xây dựng nhà máy tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương và dự án nhà máy Glucose tại Xã Hoa Sơn, Huyện Anh Sơn, Tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên khác	517.765.314.516	404.278.368.679
<i>DSM Nutritional Products Asia Pacific Pte Ltd.</i>	41.111.294.766	55.000.882.140
<i>Unilever Asia Private Limited</i>	34.845.538.752	49.014.090.315
Người bán khác	441.808.480.998	300.263.396.224
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )	9.139.197.984	181.414.266
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>526.904.512.500</u></b>	<b><u>404.459.782.945</u></b>

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND:	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Thương mại và Hỗ trợ Đầu tư An Phát	16.877.920.000	-
Thai Coconut Public Company Limited	5.305.557.400	-
Shenzhen Jiangnan Food Limited	4.852.888.000	-
Xiamen Gold Coconut King Co., Ltd	-	1.003.019.808
Albrosco Ltd	-	557.880.000
Người mua khác	10.840.530.482	3.701.193.043
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.876.895.882</u></b>	<b><u>5.262.092.851</u></b>

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng do mua công ty con	Tăng trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	Giảm do thanh lý công ty con	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.969.272.862	131.609.056	138.837.135.170	(1.525.982)	(6.554.833.228)	(137.434.724.530)	16.946.933.348
Thuế thu nhập cá nhân	3.108.654.385	-	28.151.113.052	-	(304.037.604)	(25.614.080.167)	5.341.649.666
Thuế giá trị gia tăng	1.112.493.150	2.686.154.126	335.778.694.387	-	-	(329.674.040.950)	9.903.300.713
Thuế nhập khẩu	(213.971.317)	-	102.096.675.595	-	-	(102.093.893.746)	(211.189.468)
Thuế nhà thầu	159.199.791	-	72.696.708	-	-	(231.896.499)	-
Thuế môn bài	-	-	44.500.000	-	-	(44.500.000)	-
Thuế khác	-	-	41.877.122	-	-	(41.877.122)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.135.648.871</b>	<b>2.817.763.182</b>	<b>605.022.692.034</b>	<b>(1.525.982)</b>	<b>(6.858.870.832)</b>	<b>(595.135.013.014)</b>	<b>31.980.694.259</b>
Trong đó:							
Thuế phải nộp	26.815.755.848						32.195.584.850
Thuế nộp thừa	680.106.977						214.890.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng và lương tháng 13	72.338.688.059	41.995.239.323
Chi phí hỗ trợ bán hàng	4.899.737.225	7.666.285.991
Lãi vay	3.048.083.977	1.548.681.684
Khác	2.657.927.729	2.741.002.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.944.436.990</b>	<b>53.951.209.222</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)	14.145.486.983	57.000.000
Cổ tức	7.734.004.000	-
Khác	2.953.323.963	7.165.674.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.832.814.946</b>	<b>7.222.674.332</b>

**19. VAY**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>478.559.263.355</b>	<b>281.884.616.086</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	461.799.263.355	272.827.682.786
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	16.760.000.000	9.056.933.300
<b>Vay dài hạn</b>	<b>85.387.433.283</b>	<b>64.362.399.702</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	85.387.433.283	64.362.399.702
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>563.946.696.638</b>	<b>346.247.015.788</b>

Tình hình tăng, giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	281.884.616.086	64.362.399.702	346.247.015.788
Tiền thu từ đi vay	1.765.051.328.508	50.987.296.041	1.816.038.624.549
Tăng do mua công ty con	100.072.036.081	43.530.000.000	143.602.036.081
Vay dài hạn đến hạn trả	16.760.000.000	(16.760.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.685.208.717.320)	(56.732.262.460)	(1.741.940.979.780)
<b>Số cuối năm</b>	<b>478.559.263.355</b>	<b>85.387.433.283</b>	<b>563.946.696.638</b>



## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	200.713.730.322	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2019 đến ngày 24 tháng 3 năm 2020	5,6	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thừa đất số 35, Lô K4B, Xã Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh; phải thu khách hàng trị giá 200.000.000.000 VND và hàng tồn kho trị giá 200.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	165.782.789.525	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 đến ngày 25 tháng 3 năm 2020	5,4 - 5,6	Hàng hóa trong kho trị giá 125.000.000.000 VND và các khoản phải thu khách hàng (không bao gồm các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam) trị giá 125.000.000.000 VND và các khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	62.967.433.379	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 đến ngày 3 tháng 6 năm 2020	6,5	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tương ứng là 82.791.583.783 VND, 92.748.357.741 VND và 13.852.273.482 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	23.380.601.111	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020	5,8	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.954.709.018	Từ ngày 26 tháng 12 năm 2019 đến ngày 3 tháng 3 năm 2020	5,5	Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu luân chuyển. Khoản phải thu luân chuyển có giá trị ít nhất là 20.000.000.000 VND. Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị ít nhất là 40.000.000.000 VND
	<b>461.799.263.355</b>			

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	58.617.433.283	Từ ngày 6 tháng 6 2017 đến ngày 6 tháng 6 2024	8,4 to 10,4	Mua dây chuyền, máy móc cho dự án sản phẩm nước dừa đóng hộp UTH và tài trợ vốn lưu động	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	43.530.000.000	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2015 đến ngày 25 tháng 7 năm 2022	10,8 - 11	Đầu tư dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tương ứng là 82.791.583.783 VND, 92.748.357.741 VND và 13.852.273.482 VND

**102.147.433.283**

Trong đó:

Vay dài hạn

đến hạn trả

Vay dài hạn

16.760.000.000

85.387.433.283

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số đầu năm	18.000.000.000	-	-	-	(668.742.967)	17.331.257.033
Tăng vốn	1.688.012.980.000	174.000.000.000	-	-	-	1.862.012.980.000
Tăng do chuyển nhượng cổ phần trong công ty con	-	-	-	-	(4.245.940.272)	(4.245.940.272)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	93.399.156.961	93.399.156.961
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.909.000.306	(8.909.000.306)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.594.554.195)	(15.594.554.195)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	295.025.640	-	-	295.025.640
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.706.012.980.000</b>	<b>174.000.000.000</b>	<b>295.025.640</b>	<b>8.909.000.306</b>	<b>63.980.919.221</b>	<b>1.953.197.925.167</b>

## Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

Năm nay	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Số đầu năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	-	295.025.640	8.909.000.306	63.980.919.221	1.953.197.925.167
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	465.166.154.224	465.166.154.224
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.972.706.404	(10.972.706.404)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(26.082.299.042)	(26.082.299.042)
Tặng vốn góp vào công ty con sử dụng lợi nhuận chưa phân phối	-	-	1.506.871.469	-	-	(1.506.871.469)	-
Chênh lệch do chuyển đổi sang VND	-	-	-	(60.675.059)	-	-	(60.675.059)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(1.238.381.513)	(1.807.609.171)	(1.807.609.171)
Số cuối năm	1.706.012.980.000	174.000.000.000	1.506.871.469	234.350.581	18.643.325.197	492.582.461.741	2.392.979.988.988

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	18.000.000.000
Tăng trong năm	-	1.688.012.980.000
Số cuối năm	<u>1.706.012.980.000</u>	<u>1.706.012.980.000</u>

### 20.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	170.601.298	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

### 20.4 Lãi trên cổ phiếu

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	465.166.154.224	93.399.156.961
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	<u>(26.082.299.042)</u>	<u>(15.594.554.195)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	439.083.855.182	77.804.602.766
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong năm ( <i>cổ phiếu</i> )	<u>170.601.298</u>	<u>136.479.954</u>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>2.574</u></b>	<b><u>570</u></b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b><u>2.574</u></b>	<b><u>570</u></b>
<i>(Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)</i>		

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

# Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	444.621.864.219	-
Lợi nhuận thuần trong năm	80.138.126.872	106.721.195.767
Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	35.000.000.000	12.250.000.000
Tăng do mua công ty con	29.190.233.570	665.851.265.386
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	2.889.380.156	-
Giảm do thanh lý công ty con	(87.728.550.722)	-
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	(13.999.104.000)	(10.125.340.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.866.886.564)	(2.927.727.306)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	(480.270.985)	(327.147.529.628)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.912.225)	-
Khác	(2.029.760.134)	-
Số cuối năm	<u>483.733.120.187</u>	<u>444.621.864.219</u>

## 22. DOANH THU

### 22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>5.215.097.248.053</b>	<b>3.793.231.428.305</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.467.613.832.034	2.781.694.031.935
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.747.414.293.480	1.011.374.755.985
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	69.122.539	162.640.385
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(10.612.742.721)</b>	<b>(11.704.139.858)</b>
Hàng bán bị trả lại	(10.597.792.867)	(11.202.997.030)
Giảm giá hàng bán	(3.812.354)	(501.142.828)
Trợ cấp bán hàng	(11.137.500)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>5.204.484.505.332</u></b>	<b><u>3.781.527.288.447</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.457.258.951.263	2.769.989.892.077
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.747.156.431.530	1.011.374.755.985
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	69.122.539	162.640.385

### 22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý khoản đầu tư	246.212.843.211	-
Lãi tiền gửi	60.047.142.157	59.636.595.180
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.415.876.879	5.331.660.782
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	79.274.293	1.553.269.062
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>315.755.136.540</u></b>	<b><u>66.521.525.024</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.923.515.389.618	2.222.514.982.417
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.311.884.463.499	814.872.511.548
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	3.074.937.639	(124.005.083)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.238.474.790.756</u></b>	<b><u>3.037.263.488.882</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay ngân hàng	37.414.748.656	16.073.579.059
Lãi vay bên liên quan	-	1.653.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.794.346.689	6.696.784.341
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.209.095.345</u></b>	<b><u>24.423.863.400</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>174.951.131.745</b>	<b>142.743.915.182</b>
Chi phí lương	40.430.154.490	33.522.995.241
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	55.384.908.258	51.793.899.208
Chi phí vận chuyển	44.219.427.349	23.103.142.853
Khác	34.916.641.648	34.323.877.880
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>384.718.291.871</b>	<b>507.814.181.010</b>
Chi phí lương	181.143.006.668	117.692.205.708
Phân bổ lợi thế thương mại	54.695.468.714	273.058.601.844
Điều chỉnh phân bổ lợi thế thương mại năm trước	1.197.830.788	-
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26.265.128.906	29.340.286.974
Chi phí thuê	21.768.100.732	11.566.429.038
Khác	99.648.756.063	76.156.657.446
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>559.669.423.616</u></b>	<b><u>650.558.096.192</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>8.557.571.882</b>	<b>138.572.572.591</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.010.006.959	-
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	3.630.075.408	688.525.530
Điều chỉnh lãi từ giao dịch mua rẻ năm trước	571.432.033	-
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	-	136.168.048.127
Khác	346.057.482	1.715.998.934
<b>Chi phí khác</b>	<b>6.416.218.295</b>	<b>462.759.037</b>
Chi phí thanh lý tài sản khác	3.258.591.294	123.410.428
Phạt thuế	421.941.028	21.670.519
Phí bồi thường	415.934.318	-
Khác	2.319.751.655	317.678.090
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>2.141.353.587</b>	<b>138.109.813.554</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí mua hàng hóa	2.923.515.389.618	2.478.752.052.089
Chi phí mua nguyên vật liệu	1.105.383.701.601	443.747.190.546
Chi phí nhân công	300.049.899.362	191.242.216.418
Chi phí khấu hao và hao mòn	73.299.853.133	57.834.148.175
Phân bổ lợi thế thương mại	54.695.468.714	273.058.601.844
Điều chỉnh phân bổ lợi thế thương mại năm trước	1.197.830.788	-
Chi phí khác	340.002.071.156	243.187.376.002
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.798.144.214.372</b>	<b>3.687.821.585.074</b>

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho ACC PTE thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

APIS được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho APIS trong bốn năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất liên quan đến dự án đầu tư mới tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A. Trường hợp dự án đầu tư mới không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu kể từ năm đầu tiên có doanh thu thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư kể từ năm dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu (năm 2020).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của AFI là 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai năm đầu tiên kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2008) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động khác là 20% thu nhập chịu thuế. AFI được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động chính trong ba năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2011), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AFI trong bảy năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động chính của ACP là 17% thu nhập chịu thuế trong mười năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và theo mức thuế suất hiện hành trong các năm tiếp theo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

ACP được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho bốn năm tiếp theo.

AHS được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án Nhà máy chế biến tinh bột sắn tại mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế trong 15 năm. AHS được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho AHS trong chín năm tiếp theo. AHS có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất phổ thông hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế từ bán các hoạt động khác.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	138.816.661.510	73.228.969.741
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	<u>20.473.660</u>	<u>385.315.495</u>
	138.837.135.170	73.614.285.236
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.113.730.524)</u>	<u>178.540.587</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>137.723.404.646</u></b>	<b><u>73.792.825.823</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>683.027.685.742</u></b>	<b><u>273.913.178.551</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	126.486.978.261	48.749.963.390
<b>Điều chỉnh</b>		
Phân bổ lợi thế thương mại	11.064.373.494	27.378.110.744
Chi phí không được trừ	5.569.588.134	4.157.079.387
Chênh lệch lợi nhuận từ thanh lý khoản đầu tư trong công ty con	3.424.615.188	-
Khấu hao và hao mòn của tài sản được đánh giá lại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	2.297.110.020	4.169.184.209
Thay đổi thuế suất áp dụng	392.952.754	-
Loại trừ giao dịch nội bộ	280.513.818	-
Khác	215.600.000	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	20.473.660	385.315.495
Thuế được miễn giảm của công ty con	(16.715.836.798)	(10.308.547.592)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(5.915.897.643)	-
Thay đổi chi phí trích trước	-	19.647.834
Lỗi thuế năm trước chuyển sang	-	(1.785.512.133)
Lỗi thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	<u>10.602.933.758</u>	<u>1.027.584.489</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>137.723.404.646</u></b>	<b><u>73.792.825.823</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch phát sinh do đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(25.502.530.345)	(26.705.583.022)	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	186.447.000	274.504.000	(2.520.000)	(26.193.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	200.757.260	80.007.697	120.749.563	(43.420.293)
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(520.062.706)	520.062.706	(520.062.706)
Lãi chưa thực hiện	713.351.851	246.412.216	466.939.635	488.228.258
Chi phí phải trả	37.145.200	28.646.580	8.498.620	(77.092.846)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần</b>	<b>(24.364.829.034)</b>	<b>(26.596.075.235)</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>1.113.730.524</b>	<b>(178.540.587)</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	(26.596.075.235)	-
Tăng do mua công ty con	(1.424.043.787)	(26.417.534.648)
Giảm do thanh lý công ty con	2.541.559.464	-
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	1.113.730.524	(178.540.587)
Số cuối năm	<u>(24.364.829.034)</u>	<u>(26.596.075.235)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.4 Lỗi chuyển sang năm sau**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 liên tục năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế là 68.034.622.167 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.137.922.442 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>AIG</b>					
2018	2023	3.042.274.999 (*)	-	-	3.042.274.999
2019	2024	37.869.984.009 (*)	-	-	37.869.984.009
<b>ACP</b>					
2017	2022	6.847.237.621 (**)	-	-	6.847.237.621
2019	2024	16.867.514.854 (*)	-	-	16.867.514.854
<b>AFC</b>					
2017	2022	450.253.668 (*)	-	-	450.253.668
2018	2023	2.150.059.862 (*)	-	-	2.150.059.862
2019	2024	750.184.509 (*)	-	-	750.184.509
<b>ARC</b>					
2019	2024	57.112.645 (*)	-	-	57.112.645
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>68.034.622.167</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>68.034.622.167</b>

(\*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(\*\*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ thuế trị giá 68.034.622.167 VND do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá	908.812.695.759	871.503.822.075
		Mua dịch vụ gia công hàng hóa	63.250.242.184	42.236.346.628
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hoá	90.718.569.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Viết Hùng	Bên liên quan	Góp vốn	49.145.486.983	-
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Cổ đông lớn và Tổng Giám đốc	Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	76.000.000	14.400.000
		Thu lại thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	76.000.000	-
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Cổ đông lớn	Trả tiền gốc vay	-	72.000.000.000
		Lãi vay đã trả	-	2.615.556.863
		Chi phí lãi vay	-	1.653.500.001
		Thuế TNCN phát sinh từ chuyển nhượng cổ phần	-	12.600.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Bán hàng hoá	166.658.980.097	142.393.370.229
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thanh Hưng	Bên liên quan	Bán hàng hoá	42.748.284.800	-
			<b>209.407.264.897</b>	<b>142.393.370.229</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Tạm ứng	1.192.811.400	-
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Đặt cọc thuê văn phòng	1.938.239.580	1.686.942.210
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Cổ đông lớn	Chi trả hộ	12.600.000	12.600.000
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Cổ đông lớn và Tổng Giám đốc	Chi trả hộ	-	14.914.000
			<b>1.950.839.580</b>	<b>1.714.456.210</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Bên liên quan	Mua hàng hóa	9.139.197.984	181.414.266
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Ông Nguyễn Viết Hùng	Bên liên quan	Tạm ứng góp vốn	14.145.486.983	-
Ông Nguyễn Thiên Trúc	Cổ đông lớn và Tổng Giám đốc	Mượn tiền	-	57.000.000
			<b>14.145.486.983</b>	<b>57.000.000</b>

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được trình bày như sau:

VND		
	Năm nay	Năm trước
Lương và lương mềm	2.890.000.000	-

**30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	17.547.733.972	13.247.605.595
Từ 1 đến 5 năm	24.128.438.389	24.748.567.709
Trên 5 năm	53.703.998.998	15.684.890.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.380.171.359</b>	<b>53.681.064.072</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 20 tháng 1 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 3.250.000 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết trong AHS với giá mua là 32.500.000.000 VND theo Hợp đồng mua cổ phần số 003/2019/HĐMCP ngày 17 tháng 9 năm 2019. Theo đó, Nhóm Công ty đã nhận được giấy chứng nhận sở hữu cổ phần trong AHS vào cùng ngày. Việc mua thêm cổ phần không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong AHS.

Đại dịch coronavirus (COVID-19) đã dẫn đến các hạn chế trong việc đi lại trong các khu vực của Việt Nam, và làm các hoạt động kinh doanh bị đình trệ, do đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến các doanh nghiệp. Tác động liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh, dòng tiền và tình trạng tài chính của Nhóm Công ty chúng tôi có thể không trọng yếu. Tuy nhiên do tính chất không chắc chắn của trường hợp này, hiện tại chúng tôi không thể ước tính ảnh hưởng về mặt tài chính một cách hợp lý tại thời điểm này và sẽ được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính năm 2020 của Nhóm Công ty.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Minh Đức  
Người lập



Nguyễn Thảo  
Kế toán trưởng



Trần Việt Hùng  
Giám đốc Chuỗi Cung ứng

Ngày 30 tháng 3 năm 2020